

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 07/03/2025
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2025
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2025

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trường Nam	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 20/03/2025
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/03/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Hoàng Anh - Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Hoàng Dũng - Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the auditor, Nguyễn Trung Kiên.

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		601.087.268.520	597.576.672.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	157.702.444.625	222.129.377.723
111	1. Tiền		113.092.126.765	122.530.637.996
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.610.317.860	99.598.739.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	195.947.157.227	123.622.252.922
121	1. Chứng khoán kinh doanh		171.844.178.192	100.443.510.872
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.102.979.035	23.178.742.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.085.997.998	178.206.386.915
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	141.909.990.722	139.740.743.758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	2.625.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.176.007.276	38.463.018.157
140	IV. Hàng tồn kho	7	55.166.575.245	45.520.513.988
141	1. Hàng tồn kho		55.166.575.245	45.520.513.988
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.185.093.425	28.098.140.820
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		32.185.093.425	28.098.140.820
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		297.307.553.152	300.765.073.103
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.250.473.600	1.462.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.250.473.600	1.462.473.600
220	II. Tài sản cố định		41.423.099.895	49.404.492.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	39.166.617.957	47.128.327.697
222	- Nguyên giá		202.004.984.974	220.093.669.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.838.367.017)	(172.965.342.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.256.481.938	2.276.165.274
228	- Nguyên giá		4.542.745.000	4.542.745.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.286.263.062)	(2.266.579.726)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	245.754.721.848	246.944.721.848
251	1. Đầu tư vào công ty con		72.473.650.000	72.473.650.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.379.124.000	173.359.124.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	2.087.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.185.052.152)	(975.052.152)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.879.257.809	2.953.384.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.879.257.809	2.953.384.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		898.394.821.672	898.341.745.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		132.207.822.629	160.699.341.045
310	I. Nợ ngắn hạn		132.116.662.629	160.608.181.045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	92.034.029.389	139.682.576.992
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.307.355.527	6.032.156.621
314	3. Phải trả người lao động		6.960.519.315	2.867.853.800
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.949.210	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	3.601.324.366	2.349.554.329
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	19.279.390.638	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.918.094.184	9.676.039.303
330	II. Nợ dài hạn		91.160.000	91.160.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	91.160.000	91.160.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		766.186.999.043	737.642.404.426
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	766.186.999.043	737.642.404.426
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.420.460.000	248.870.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.420.460.000	248.870.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(32.233.392.662)	(32.233.392.662)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		110.518.739.557	102.680.239.789
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		290.938.086.507	290.938.086.507
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.726.984.987	85.570.890.138
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.066.772.440	14.257.157.325
421b	LNST chưa phân phối năm nay		65.660.212.547	71.313.732.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		898.394.821.672	898.341.745.471



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.085.033.221.884	1.069.161.372.768
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.085.033.221.884	1.069.161.372.768
11	4. Giá vốn hàng bán	18	907.519.672.853	916.963.991.683
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.513.549.031	152.197.381.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	55.257.628.294	33.894.347.794
22	7. Chi phí tài chính	20	1.109.579.645	4.285.688.195
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		117.454.657	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	78.869.596.778	72.486.481.474
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	18.716.297.843	23.249.281.771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		134.075.703.059	86.070.277.439
31	11. Thu nhập khác	23	502.552.462	816.089.873
32	12. Chi phí khác		27.259.151	10.500.534
40	13. Lợi nhuận khác		475.293.311	805.589.339
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.550.996.370	86.875.866.778
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	20.266.715.823	15.562.133.965
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>114.284.280.547</u>	<u>71.313.732.813</u>


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		134.550.996.370	86.875.866.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.376.329.988	14.431.358.784
03	- Các khoản dự phòng		210.000.000	(960.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		465.669.725	(1.958.031.827)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.609.381.454)	(12.607.924.299)
06	- Chi phí lãi vay		117.454.657	305.136.986
07	- Các khoản điều chỉnh khác		199.535.051	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.310.604.337	86.086.406.422
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.308.520.823	(38.583.728.511)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.646.061.257)	1.384.071.563
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.924.317.707)	22.199.126.122
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.925.873.125)	1.869.262.045
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(71.400.667.320)	(8.332.326.885)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(117.454.657)	(305.136.986)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.577.149.902)	(16.602.544.738)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.109.495.049)	(3.187.342.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.081.893.857)	44.527.786.385
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.709.168.518)	(2.834.848.080)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		525.929.292	509.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.241.415.203)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.907.350.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		980.000.000	12.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.410.362.272	12.248.750.284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.207.123.046	9.774.227.910
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.550.000.000	10.710.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		33.200.411.911	25.000.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.921.021.273)	(25.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.915.883.200)	(46.302.941.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.086.492.562)	(35.592.941.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
				VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(63.961.263.373)	18.709.072.695
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		222.129.377.723	201.462.273.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(465.669.725)	1.958.031.827
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>157.702.444.625</u>	<u>222.129.377.723</u>

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.420.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 260.420.460.000 VND; tương đương 26.042.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 354 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý về máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Bình Định

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi

Địa chỉ

Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Quảng Ninh

Phòng 538 tầng 5, tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Tầng 7, tòa nhà 315 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội

Lô 39, đường số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

201-203 đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai

30B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quý khách thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	308.033.489	319.063.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.784.093.276	122.211.574.895
Các khoản tương đương tiền (*)	44.610.317.860	99.598.739.727
	<u>157.702.444.625</u>	<u>222.129.377.723</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 4,4%/năm

Tại 31/12/2025, số dư tiền gửi 1.280.000 USD (tương đương 33.431.040.000 VND) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 14).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,2%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị trái phiếu				
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn MASAN</i>	4.881.209.581	-	-	-
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam</i>	18.564.462.597	-	6.908.183.679	-
<i>Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials</i>	9.016.089.214	-	-	-
<i>Tập đoàn Vingroup - VICP (*)</i>	1.716.457.181	1.856.369.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Vinhomes (*)</i>	109.397.160.957	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast</i>	9.081.494.776	-	31.861.582.578	31.980.952.073
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BDS Hải Đăng</i>	1.947.153.748	-	61.673.744.615	-
<i>Công Ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Và Phát Triển Thương Mại Việt An</i>	17.240.150.138	-	-	-
	171.844.178.192	1.856.369.000	-	31.980.952.073

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các trái phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải COSFI ⁽¹⁾	72.473.650.000	-	-	72.473.650.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	12.473.650.000	-	-	12.473.650.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.379.124.000		(975.052.152)	173.359.124.000
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	3.628.344.000	-	-	3.628.344.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	4.350.780.000	-	(975.052.152)	4.350.780.000
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi ⁽⁵⁾	164.400.000.000	-	-	164.400.000.000
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng ⁽⁶⁾	-	-	-	980.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.087.000.000	1.290.000.000	(210.000.000)	2.087.000.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) ^(*)	1.500.000.000	1.290.000.000	(210.000.000)	1.500.000.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam ⁽⁷⁾	467.000.000	-	-	467.000.000
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁸⁾	120.000.000	-	-	120.000.000
	246.939.774.000	1.290.000.000	(1.185.052.152)	247.919.774.000
				1.530.000.000
				1.530.000.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**
Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải COSFI ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh, cho thuê bất động sản

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 thay đổi lần thứ 7 ngày 01/08/2025 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi là 2,27 tỷ VND. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2025 là 2,27 tỷ VND.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ VND do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2025 là 60 tỷ VND.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi ⁽⁵⁾	Thành phố Đà Nẵng	50,00%	50,00%	Dịch vụ lưu trữ

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(5) Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của Công ty TNHH Minh Toàn - Safi là 328.800.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty là 164,4 tỷ VND, chiếm 50% vốn điều lệ; Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn góp 164,4 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(6) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch bán lại toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng cho các nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 980.000.000 đồng.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam ⁽⁷⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁸⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		(đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	8.217.483.926	-	7.483.714.006	-
Phải thu khách hàng giao nhận	69.952.685.203	-	70.423.318.288	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	61.204.651.385	-	59.153.130.377	-
Phải thu khác	2.535.170.208	-	2.680.581.087	-
	141.909.990.722	-	139.740.743.758	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>223.443.225</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	223.443.225	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>141.686.547.497</i>	<i>-</i>	<i>139.740.743.758</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	8.173.209.327	-	8.676.069.105	-
Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	8.209.983.926	-	7.483.714.006	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	13.808.590.402	-	24.917.250.516	-
Đối tượng khác	111.494.763.842	-	98.663.710.131	-
	141.909.990.722	-	139.740.743.758	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.145.604.661	-	1.082.520.150	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	8.152.718.285	-	24.966.701.554	-
Ký cược, ký quỹ	3.800.652.870	-	10.575.187.622	-
Phải thu khác	4.968.034.116	-	1.729.611.487	-
	18.176.007.276	-	38.463.018.157	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	18.176.007.276	-	38.463.018.157	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	-	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Địa Thiên An	1.043.306.460	-	-	-
Các đối tượng khác	17.132.700.816	-	33.463.018.157	-
	18.176.007.276	-	38.463.018.157	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.250.473.600	-	1.462.473.600	-
	5.250.473.600	-	1.462.473.600	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.243.340	-	84.038.730	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	4.218.385.481	-	5.221.223.728	-
Hàng hoá	50.791.946.424	-	40.215.251.530	-
	55.166.575.245	-	45.520.513.988	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.260.768.079			158.716.376.558	2.605.352.066	2.605.352.066	2.605.352.066		220.093.669.740
- Mua trong năm	-	-			2.666.400.000	42.768.518	42.768.518	42.768.518		2.709.168.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			(20.767.575.284)	(30.278.000)	(30.278.000)	(30.278.000)		(20.797.853.284)
Số dư cuối năm	52.511.173.037	6.260.768.079			140.615.201.274	2.617.842.584	2.617.842.584	2.617.842.584		202.004.984.974
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	29.396.845.292	6.202.574.879			134.963.673.575	2.402.250.297	2.402.250.297	2.402.250.297		172.965.342.043
- Khấu hao trong năm	1.673.701.896	26.526.539			8.518.837.057	137.581.160	137.581.160	137.581.160		10.356.646.652
- Thanh lý, nhượng bán					(20.453.343.678)	(30.278.000)	(30.278.000)	(30.278.000)		(20.483.621.678)
Số dư cuối năm	31.070.545.188	6.229.101.418			123.029.166.954	2.509.553.457	2.509.553.457	2.509.553.457		162.838.367.017
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	23.114.329.745	58.193.200			23.752.702.983	203.101.769	203.101.769	203.101.769		47.128.327.697
Tại ngày cuối năm	21.440.627.849	31.666.661			17.586.034.320	108.289.127	108.289.127	108.289.127		39.166.617.957

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.918.495.702 VND.



10/6/2025 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.245.000.000	2.297.745.000	4.542.745.000
Số dư cuối năm	2.245.000.000	2.297.745.000	4.542.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.266.579.726	2.266.579.726
- Khấu hao trong năm	-	19.683.336	19.683.336
Số dư cuối năm	-	2.286.263.062	2.286.263.062
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.245.000.000	31.165.274	2.276.165.274
Tại ngày cuối năm	2.245.000.000	11.481.938	2.256.481.938

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.238.695.000 VND.

(*) Tại ngày 31/12/2025, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 201-203 đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Gia Lai, Việt Nam với diện tích 150 m² và giá trị là 1,845 tỷ VND;
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m² và giá trị là 400 triệu VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.325.093.480	2.457.955.968
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.554.164.329	399.428.716
Chi phí thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	-	96.000.000
	4.879.257.809	2.953.384.684

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		(đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	49.906.201.472	49.906.201.472	87.332.005.478	87.332.005.478
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	6.451.733.792	6.451.733.792	6.201.446.620	6.201.446.620
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	31.142.368.868	31.142.368.868	38.853.342.082	38.853.342.082
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	406.501.424	406.501.424	386.708.728	386.708.728
Phải trả về mua hàng hóa	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949
Phải trả các đối tượng khác	1.021.030.884	1.021.030.884	3.802.881.135	3.802.881.135
	92.034.029.389	92.034.029.389	139.682.576.992	139.682.576.992
b) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>35.815.081</i>	<i>35.815.081</i>	<i>4.462.482.283</i>	<i>4.462.482.283</i>
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	35.815.081	35.815.081	4.462.482.283	4.462.482.283
<i>Bên khác</i>	<i>91.998.214.308</i>	<i>91.998.214.308</i>	<i>135.220.094.709</i>	<i>135.220.094.709</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	13.628.056.759	13.628.056.759	23.829.671.954	23.829.671.954
Văn phòng Bán vé Hãng hàng Không Japan Airlines Co., Ltd	12.766.596.758	12.766.596.758	22.764.638.160	22.764.638.160
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Giang	256.774.073	256.774.073	7.189.767.867	7.189.767.867
Phải trả người bán khác	65.346.786.718	65.346.786.718	81.436.016.728	81.436.016.728
	92.034.029.389	92.034.029.389	139.682.576.992	139.682.576.992

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	82.432.183	1.475.718.462	1.410.343.589	-	-	147.807.056	-	-	-	-	147.807.056
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.401.155.690	20.644.605.925	18.577.149.902	-	-	7.468.611.713	-	-	-	-	7.468.611.713
Thuế Thu nhập cá nhân	-	548.568.748	5.777.575.887	5.635.207.877	-	-	690.936.758	-	-	-	-	690.936.758
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	305.932.139	305.932.139	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	256.203.338	256.203.338	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	6.032.156.621	28.460.035.751	26.184.836.845	-	-	8.307.355.527	-	-	-	-	8.307.355.527

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn				
- Kinh phí công đoàn	147.024.303	56.427.274		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn	1.473.412.841	999.300.253		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	250.173.730	227.920.930		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.730.713.492	1.065.905.872		
	3.601.324.366	2.349.554.329		
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.160.000	91.160.000		
	91.160.000	91.160.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**14 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	VND	VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	-	33.200.411.911	13.921.021.273	19.279.390.638	19.279.390.638
	-	-	33.200.411.911	13.921.021.273	19.279.390.638	19.279.390.638

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số TAL2022792774/HĐCTD giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ký ngày 20/12/2022 và phụ lục hợp đồng số TAL2022792774/HĐCTD/PL3812560 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 06/11/2025 đến hết ngày 06/11/2026
- + Lãi suất cho vay: được xác định trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.279.390.638 VND;
- + Hình thức bảo đảm khoản vay: Bảo đảm số dư tiền gửi 1.280.000 USD (tương đương 33.431.040.000 đồng) tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	238.160.460.000	41.816.120.654		(32.233.392.662)	93.092.391.566	251.695.874.966		112.288.129.556		704.819.584.080				
Tăng vốn trong năm trước	10.710.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.710.000.000				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.313.732.813				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9.587.848.223	39.242.211.541	-	(98.020.482.231)	-	(49.190.422.467)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.490.000)				
Số dư cuối năm trước	248.870.460.000	41.816.120.654		(32.233.392.662)	102.680.239.789	290.938.086.507		85.570.890.138		737.642.404.426				
Số dư đầu năm nay	248.870.460.000	41.816.120.654		(32.233.392.662)	102.680.239.789	290.938.086.507		85.570.890.138		737.642.404.426				
(đã điều chỉnh)														
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	11.550.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	11.550.000.000				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.284.280.547				
Phân phối lợi nhuận năm 2024 ⁽²⁾	-	-	-	-	7.838.499.768	-	-	-	-	(56.504.117.698)				
Tạm ứng cổ tức năm 2025 ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.624.068.000)				
Số dư cuối năm nay	260.420.460.000	41.816.120.654		(32.233.392.662)	110.518.739.557	290.938.086.507		94.726.984.987		766.186.999.043				

(1) Thực hiện Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ/SAFI-2025 ngày 07/03/2025 của Công ty Cổ phần Đại lý vận tải SAFI, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP năm 2024). Cụ thể như sau:

- Mục đích phát hành: Chi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tính thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 08/07/2025; Giá trị phát hành: 11.550.000.000 VND; Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.155.000 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 14 người;
- Tổng số cổ phiếu của Công ty sau đợt phát hành là: 26.042.046 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 24.312.034 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 1.730.012 cổ phiếu.

Công ty đã nhận vận bán của UBCKNN ngày 16/7/2025 xác nhận kết quả phát hành cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(2) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2025 ngày 07/03/2025 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	85.570.890.138
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,16	7.838.499.768
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,75	2.351.549.930
Chi trả cổ tức	54,12	46.314.068.000
Lợi nhuận chưa phân phối	33,97	29.066.772.440

(3) Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2025 ngày 07/03/2025 Công ty thực hiện việc tạm ứng lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 10%/cổ phần (01 cổ phần nhận được 1.000 đồng), ngày chốt danh sách nhận cổ tức là 18/08/2025, ngày thanh toán là 25/08/2025;
- Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 10%/cổ phần (01 cổ phần nhận được 1.000 đồng), ngày chốt danh sách nhận cổ tức là 09/12/2025, ngày thanh toán là 16/12/2025;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	5,57	14.500.000.000	4,86	12.100.000.000
Samarang Ucits	-	-	8,15	20.286.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,71	132.060.000.000	51,19	127.400.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	8,15	21.220.000.000	6,72	16.720.000.000
Lê Dung Nhi	8,83	23.000.000.000	4,84	12.050.000.000
Các cổ đông khác	20,10	52.340.340.000	17,28	43.014.190.000
Cổ phiếu quỹ	6,64	17.300.120.000	6,95	17.300.120.000
	100,00	260.420.460.000	100,00	248.870.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	248.870.460.000	238.160.460.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	11.550.000.000	10.710.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>260.420.460.000</u>	<u>248.870.460.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	227.920.930	216.794.530
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	94.938.136.000	46.314.068.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	46.314.068.000	46.314.068.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	48.624.068.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(94.915.883.200)	(46.302.941.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(46.302.941.600)	(46.302.941.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(48.612.941.600)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>250.173.730</u>	<u>227.920.930</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.042.046	24.887.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.042.046	24.887.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.042.046</i>	<i>24.887.046</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.730.012</i>	<i>1.730.012</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.312.034	23.157.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.312.034</i>	<i>23.157.034</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	110.518.739.557	102.680.239.789
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507	290.938.086.507
	<u>401.456.826.064</u>	<u>393.618.326.296</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 Đào Trí, Phường Phú Thuận, TP Hồ Chí Minh (*)	10.000 m ²	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội (*)	4.800 m ²	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng (**)	9.488,40 m ²	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

(*) Đất thuê trả tiền hàng năm

(**) Đất thuê trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.627.190,30	3.717.659,18

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.545.342.185	4.411.184.240
Doanh thu hoạt động Logistic	543.944.710.418	561.155.347.480
Doanh thu hoạt động Fowarding	533.760.018.069	499.203.314.790
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	4.783.151.212	4.391.526.258
	<u>1.085.033.221.884</u>	<u>1.069.161.372.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.959.059.130	3.994.396.800
Giá vốn hoạt động Logistic	432.272.331.838	465.287.344.830
Giá vốn hoạt động Fowarding	472.512.204.709	446.958.590.621
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	776.077.176	723.659.432
	907.519.672.853	916.963.991.683

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.094.993.961	5.117.310.054
Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu	9.467.331.397	9.377.090.251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.302.689.807	6.988.164.871
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.392.613.129	10.453.750.791
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.958.031.827
	55.257.628.294	33.894.347.794

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	117.454.657	305.136.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	243.494.949	4.937.875.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	465.669.725	(960.000.000)
Chi phí tài chính khác	72.960.314	2.675.886
	1.109.579.645	4.285.688.195

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	60.186.137.407	55.276.758.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.107.582.572	2.124.456.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.120.696.047	11.723.761.596
Chi phí khác bằng tiền	3.455.180.752	3.361.504.238
	78.869.596.778	72.486.481.474

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.893.559.123	6.670.680.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.285.838.234	3.833.361.309
Thuế, phí, lệ phí	436.199.058	209.477.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.014.750.157	11.214.304.277
Chi phí khác bằng tiền	1.085.951.271	1.321.457.783
	18.716.297.843	23.249.281.771

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	211.697.686	502.449.374
Thu nhập khác	290.854.776	313.640.499
	502.552.462	816.089.873

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.550.996.370	86.875.866.778
Các khoản điều chỉnh tăng	3.085.272.552	51.199.127
- Chi phí không hợp lệ	661.571.000	51.199.127
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	465.669.725	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước thực hiện năm nay	1.958.031.827	
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.302.689.807)	(9.116.396.080)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.302.689.807)	(6.988.164.871)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước thực hiện năm nay	-	(170.199.382)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(1.958.031.827)
Thu nhập chịu thuế TNDN	101.333.579.115	77.810.669.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.266.715.823	15.562.133.965
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	377.890.102	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.401.155.690	6.441.566.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.577.149.902)	(16.602.544.738)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.468.611.713	5.401.155.690

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.470.123	896.851.742
Chi phí nhân công	72.391.507.590	66.692.227.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.376.329.988	14.431.358.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.840.329.826	924.365.793.742
Chi phí khác bằng tiền	4.977.331.081	4.890.439.999
	1.002.139.968.608	1.011.276.672.262

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.856.369.000	-	-	1.856.369.000
Đầu tư dài hạn	-	1.290.000.000	-	1.290.000.000
	<u>1.856.369.000</u>	<u>1.290.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.146.369.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	31.980.952.073	-	-	31.980.952.073
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	<u>31.980.952.073</u>	<u>1.530.000.000</u>	<u>-</u>	<u>33.510.952.073</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.394.411.136	-	-	157.394.411.136
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.085.997.998	5.250.473.600	-	165.336.471.598
Các khoản cho vay	24.102.979.035	-	-	24.102.979.035
	<u>341.583.388.169</u>	<u>5.250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>346.833.861.769</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.810.314.622	-	-	221.810.314.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.203.761.915	1.462.473.600	-	179.666.235.515
Các khoản cho vay	23.178.742.050	-	-	23.178.742.050
	423.192.818.587	1.462.473.600	-	424.655.292.187

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay	19.279.390.638	-	-	19.279.390.638
Phải trả người bán, phải trả khác	95.635.353.755	91.160.000	-	95.726.513.755
Chi phí phải trả	15.949.210	-	-	15.949.210
	114.930.693.603	91.160.000	-	115.021.853.603
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	142.032.131.321	91.160.000	-	142.123.291.321
	142.032.131.321	91.160.000	-	142.123.291.321

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	543.944.710.418	533.760.018.069	7.328.493.397	1.085.033.221.884
Chi phí bộ phận trực tiếp	432.272.331.838	472.512.204.709	2.735.136.306	907.519.672.853
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	111.672.378.580	61.247.813.360	4.593.357.091	177.513.549.031
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.709.168.518	2.709.168.518
Tài sản bộ phận trực tiếp	327.179.042.029	321.053.018.883	4.408.038.911	652.640.099.824
Tài sản không phân bổ				245.754.721.848
Tổng tài sản	327.179.042.029	321.053.018.883	4.408.038.911	898.394.821.672
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	62.059.971.166	67.837.082.413	392.674.867	130.289.728.445
Nợ phải trả không phân bổ				1.918.094.184
Tổng nợ phải trả	62.059.971.166	67.837.082.413	392.674.867	132.207.822.629

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.


29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025


Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 nhằm trình bày lại số liệu liên quan đến nghiệp vụ mua lại cổ phiếu quỹ theo Báo cáo số 766/SAFI-2020 ngày 20/08/2020 (số lượng cổ phiếu đã mua lại: 1.480.000 cổ phiếu; giá giao dịch bình quân: 20.090 đồng/cổ phiếu). Các đợt mua lại cổ phiếu quỹ từ việc thu hồi ESOP của cán bộ công nhân viên nghỉ việc (giá 10.000 đồng/cổ phiếu) không phát sinh điều chỉnh và số liệu đã trình bày được giữ nguyên. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
Thặng dư vốn cổ phần	412	26.882.847.992	41.816.120.654	14.933.272.662
Cổ phiếu quỹ	415	(17.300.120.000)	(12.266.892.362)	(14.933.272.662)


 Nguyễn Thị Duyên Thắm

Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026


 Đặng Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc

